DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3153 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *22* ***tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng phân tích**
Laboratory:	***Analysis Laboratory***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường An Giang**
Organization:	***An Giang Center for Natural Resources and Environment Monitoring***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 384**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Sinh, Hóa**
Field:	***Biological, Chemical***
Người quản lý:	**Nguyễn Tuấn Huy**
Laboratory manager:	***Nguyen Tuan Huy***
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**Kể từ ngày** *22* **/10/2026 đến ngày** *21* **/10/2031**
Địa chỉ: *Address*:	**Lô D11, Khu vực 2, Phường Rạch Giá, tỉnh An Giang** ***Lot D11, Area 2, Rach Gia Ward, An Giang Province***
Địa điểm: *Location:*	**Lô D11, Khu vực 2, Phường Rạch Giá, tỉnh An Giang** ***Lot D11, Area 2, Rach Gia Ward, An Giang Province***
Điện thoại/ *Tel*:	**(+84) 297 3918 677**
Email:	**ttqttnmt.snnmt@angiang.gov.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh
Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
1.	**Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải, Nước biển** ***Surface water, Ground water, Wastewater, Sea water***	Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) *Enumeration of Coliforms* *Most probable number technique (MPN)*		SMEWW 9221B: 2023
2.	**Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải** ***Surface water, Ground water, Wastewater***	Định lượng *Escherichia coli* Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) *Enumeration of Escherichia coli* *Most probable number technique (MPN)*		SMEWW 9221B.F.G: 2023

Chú thích/ *Note:*

– SMEWW: Phương pháp Tiêu chuẩn Phân tích Nước và Nước thải/ *Standard method for examination of water and wastewater.*

Trường hợp Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường An Giang cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường An Giang phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the An Giang Center for Natural Resources and Environment Monitoring that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
1.	**Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải, Nước biển** ***Surface water, Ground water, Wastewater, Sea water***	Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10-phenantrolin *Determination of iron content* *Spectrometric method using 1,10-phenanthroline*	0,3 mg/L	TCVN 6177:1996
2.		Xác định hàm lượng Amoni (tính theo Nitơ) Phương pháp phenat *Determination of Ammonia (as N) content* *Phenate method*	0,1 mg/L	SMEWW 4500 NH_3.B.F: 2023
3.	**Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải,** ***Surface water, Ground water, Wastewater***	Xác định hàm lượng Clorua. Phương pháp chuẩn độ *Determination of Chloride content.* *Titrimetric method*	10 mg/L	TCVN 6194:1996
4.	**Nước mặt, Nước dưới đất Nước biển** ***Surface water, Ground water Sea water***	Xác định hàm lượng Nitrit (tính theo Nitơ) Phương pháp trắc UV-VIS *Determination of nitrite content* *UV-VIS method*	0,05 mg/L	TCVN 6178:1996
5.	**Nước mặt, Nước thải, Nước biển** ***Surface water, Wastewater, Sea water***	Xác định hàm lượng chất rắn lơ lửng Phương pháp trọng lượng *Determination of Total suspended solid (TSS) content.* *Gravimetric method*	5 mg/L	TCVN 6625:2000
6.	**Nước mặt, Nước dưới đất** ***Surface water, Ground water***	Xác định hàm lượng Florua (F^-) Phương pháp SPADNS *Determination of Fluoride content* *SPADNS photometric method*	0,6 mg/L	SMEWW 4500-F^-.B&D: 2023
7.		Xác định độ kiềm tổng số Phương pháp chuẩn độ *Determination of total and composite alkalinity* *Titration method*	12 mg/L	TCVN 6636-1:2000

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
8.	**Nước mặt, Nước dưới đất** ***Surface water, Ground water***	Xác định hàm lượng độ cứng tổng số Phương pháp chuẩn độ EDTA *Determination of hardness content* *EDTA titrimetric method*	10 mg/L	SMEWW 2340C:2023
9.	**Nước thải, Nước biển** ***Wastewater, Sea water***	Xác định hàm lượng tổng dầu mỡ khoáng Phương pháp trọng lượng *Determination of total mineral oil and grease content* *Gravimetric method*	10 mg/L	SMEWW 5520B&F: 2023
10.		Xác định hàm lượng photphat (tính theo Photpho) Phương pháp UV-VIS *Determination of Phosphate (as P) content* *UV-VIS method*	0,1 mg/L	SMEWW 4500-P.E: 2023
11.	**Nước mặt, Nước thải,** ***Surface water, Wastewater***	Xác định hàm lượng Photpho tổng số Phương pháp UV-VIS *Determination of total phosphorus content* *UV-VIS method*	0,06 mg/L	SMEWW 4500-P.B&E: 2023
12.		Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD_5) Phương pháp pha loãng và cấy *Determination of biochemical oxygen demand (BOD_5)* *Dilution and seeding method*	3 mg O_2/L	TCVN 6001-1:2021
13.		Xác định nhu cầu oxy hóa học Phương pháp hồi lưu hở *Determination of Chemical oxygen demand* *Open reflux method*	10 mg/L	SMEWW 5220B:2023
14.		Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt Anion Phương pháp UV-VIS *Determination of Anionic surfactant content* *UV-VIS method*	0,09 mg/L	SMEWW 5540C:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
15.	**Nước dưới đất, Nước thải,** ***Ground water, Wastewater***	Xác định hàm lượng Nitrat (tính theo Nitơ) Phương pháp UV-VIS *Determination of Nitrate (as N) content* *UV-VIS method*	0,5 mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E: 2023
16.	**Nước mặt** ***Surface water***	Xác định hàm lượng dầu, mỡ tổng Phương pháp khối lượng *Determination of total oil & grease content* *Gravimetric methods*	10 mg/L	SMEWW 5520B:2023
17.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng Phương pháp UV-VIS *Determination of total nitrogen content* *UV-VIS method*	0,5 mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 SMEWW 4500-NO_3^-.E: 2023
18.		Xác định hàm lượng tổng dầu mỡ động thực vật Phương pháp khối lượng. *Determination of total animal and vegetable oil and grease content* *Gravimetric methods.*	10 mg/L	SMEWW 5520.B&F: 2023
19.	**Nước dưới đất** ***Ground water***	Xác định chỉ số Permanganat Phương pháp chuẩn độ *Determination of Permanganate index* *Titrimetric method*	2 mg/L	TCVN 6186:1996
20.	**Nước thải** ***Wastewater***	Xác định hàm lượng tổng Nitơ Phương pháp chuẩn độ *Determination of nitrogen content* *Titrimetric method*	10 mg/L	TCVN 6638:2000
21.		Xác định hàm lượng Sunfua Phương pháp UV-VIS *Determination of sulfide content* *UV-VIS method*	0,6 mg/L	SMEWW 4500-S^{2-} .B&D: 2023
22.		Xác định hàm lượng Clo tổng số Phương pháp UV-VIS *Determination of total chlorine content* *UV-VIS method*	0,5 mg/L	TCVN 6225-2:2021

Chú thích/ *Note:*

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/*Vietnamese National Standards*
- SMEWW: Phương pháp Tiêu chuẩn Phân tích Nước và Nước thải/ *Standard method for examination of water and wastewater.*

Trường hợp Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường An Giang cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường An Giang phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the An Giang Center for Natural Resources and Environment Monitoring that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

